

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

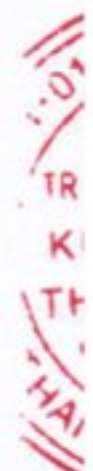
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2016 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	568.000.000.000	100,00 %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 28.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thắng	Giám đốc
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Tạ Kỳ Hưng	Phó Giám đốc
Bà Kiều Thị Hạt	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Hữu Thắng





Số: 230 /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 17/03/2017, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

4-
TY
HUU
IN
HC
AM
1-1

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2017

PHẠM THỊ HƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0161-2014-126-1

HA P. P. N. / N. T. /

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.956.094.862	94.916.736.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.156.069.868	59.511.258.079
1. Tiền	111	V.01	38.856.069.868	44.711.258.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.300.000.000	14.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.932.580.894	24.833.395.177
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.932.580.894	24.833.395.177
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.184.168.926	3.595.828.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.520.532.975	3.204.565.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.669.448.500	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.328.722.597	3.630.000.292
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.334.535.146)	(3.238.736.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	10.519.492.717	6.211.582.340
1. Hàng tồn kho	141		10.519.492.717	6.211.582.340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.163.782.457	764.671.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	564.766.850	532.448.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.599.015.607	232.223.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		975.443.341.528	1.005.038.461.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328.347.941	418.950.668
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	14.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	328.347.941	404.550.668
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		949.659.333.935	992.499.122.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	948.361.104.513	991.033.815.766
- Nguyên giá	222		1.477.016.257.770	1.441.898.280.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(528.655.153.257)	(450.864.464.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.298.229.422	1.465.306.282
- Nguyên giá	228		1.876.777.890	1.876.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(578.548.468)	(411.471.608)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	25.455.659.652	11.773.905.435
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.455.659.652	11.773.905.435
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	346.483.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	346.483.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.127.399.436.390	1.099.955.197.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		547.350.511.547	526.083.646.306
I. Nợ ngắn hạn	310		94.586.967.312	62.774.989.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.463.927.700	9.388.575.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.931.618.481	2.537.595.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.582.433.719	2.592.340.837
4. Phải trả người lao động	314		20.533.507.176	11.529.240.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.751.346.586	1.265.629.665
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	17.135.388.316	19.482.868.307
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	17.801.932.620	13.886.932.620
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.386.812.714	2.091.806.286
II. Nợ dài hạn	330		452.763.544.235	463.308.657.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	394.919.832.039	399.539.310.284
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	57.843.712.196	63.769.346.879
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.048.924.843	573.871.551.428
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	580.048.924.843	573.871.551.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.048.924.843	5.871.551.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.048.924.843	5.871.551.428
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.127.399.436.390	1.099.955.197.734

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hát

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017



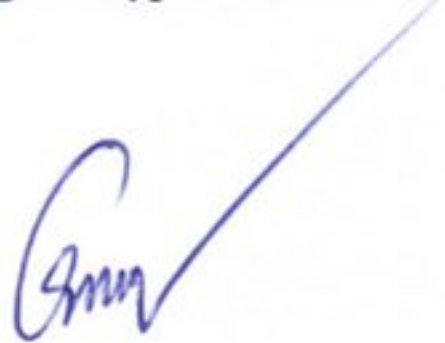
Nguyễn Hữu Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 27/06/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	363.940.955.865	174.043.413.661
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.940.955.865	174.043.413.661
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	185.456.461.154	90.384.910.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.484.494.711	83.658.503.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	3.039.087.141	1.260.495.047
7. Chi phí tài chính	22	V.20	6.764.665.283	4.092.761.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.764.665.283	4.092.761.493
8. Chi phí bán hàng	25		126.318.651.789	52.781.669.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.519.165.808	23.031.106.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.921.098.972	5.013.460.036
11. Thu nhập khác	31		6.140.057.082	2.514.170.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.140.057.082	2.514.170.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.061.156.054	7.527.630.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	3.012.231.211	1.656.078.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.048.924.843	5.871.551.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		106	52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hát

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 27/06/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	414.024.873.341	207.959.405.945
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(169.460.325.367)	(93.459.589.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(68.685.874.421)	(27.873.099.479)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.810.076.127)	(2.607.223.481)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.319.855.543)	(1.169.455.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.677.770.760	9.835.542.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(88.976.392.781)	(56.616.715.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.450.119.862	36.068.865.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.987.640.309)	(28.888.684.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.099.185.717)	(45.685.904)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.855.185.752	1.260.495.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.231.640.274)	(27.673.875.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.601.297.937	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.239.190.022)	(12.437.985.261)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.935.775.714)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.573.667.799)	(12.437.985.261)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.644.811.789	(4.042.994.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.511.258.079	63.554.252.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65.156.069.868	59.511.258.079

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hát

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 15 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 1,5%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty đang hạch toán khoản tiền trợ giá nước sinh hoạt cho nhân dân nằm trong vùng ảnh hưởng dự án Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tại ba xã: Nam Sơn, Sóc Sơn, Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn theo các quyết định của UBND thành phố Hà Nội vào tài khoản 711- Thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2016		01/01/2016	
1. Tiền					
Tiền mặt		2.543.144.529		1.962.170.594	
Tiền gửi ngân hàng		36.312.925.339		42.749.087.485	
Cộng		38.856.069.868		44.711.258.079	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
<i>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>					
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		61.932.580.894	61.932.580.894	24.833.395.177	24.833.395.177
- Tiền gửi có kỳ hạn		61.932.580.894	61.932.580.894	24.833.395.177	24.833.395.177
3. Phải thu khách hàng					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát			1.590.080.000		1.590.080.000
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội			7.199.600		7.199.600
- Các khách hàng khác			1.923.253.375		1.607.285.708
<i>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</i>					
- Các khách hàng khác			-		14.400.000
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội			7.199.600		7.199.600
4. Phải thu khác					
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		6.328.722.597	878.264.809	3.630.000.292	978.475.174
- Phải thu khác		6.178.722.597	878.264.809	3.499.000.292	978.475.174
+ Lãi dự thu		183.901.389	-	-	-
+ Phải thu khác		5.994.821.208	878.264.809	3.499.000.292	978.475.174
- Tạm ứng		150.000.000	-	131.000.000	-
b) Dài hạn		328.347.941	-	404.550.668	-
- Phải thu khác		328.347.941	-	404.550.668	-
Cộng		6.657.070.538	878.264.809	4.034.550.960	978.475.174
5. Nợ xấu					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng		3.318.664.122	862.393.785	2.318.045.063	57.783.289
- Phải thu khác		1.324.404.144	446.139.335	1.632.397.012	653.921.838
Cộng		4.643.068.266	1.308.533.120	3.950.442.075	711.705.127
6. Hàng tồn kho					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		10.374.785.977	-	6.120.830.493	-
Công cụ, dụng cụ		3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		141.584.264	-	87.629.371	-
Cộng		10.519.492.717	-	6.211.582.340	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	228.337.508.675	31.682.639.021	1.180.294.252.747	1.583.879.732	1.441.898.280.175
Số tăng trong kỳ	6.311.782.722	8.417.498.314	20.668.923.729	-	35.398.204.765
- Mua sắm trong kỳ	150.000.000	8.417.498.314	-	-	8.567.498.314
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.161.782.722	-	20.668.923.729	-	26.830.706.451
Số giảm trong kỳ	93.477.170	186.750.000	-	-	280.227.170
- Giảm khác (*)	93.477.170	186.750.000	-	-	280.227.170
Số dư cuối kỳ	234.555.814.227	39.913.387.335	1.200.963.176.476	1.583.879.732	1.477.016.257.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.998.014.900	11.914.367.674	396.975.275.853	976.805.982	450.864.464.409
Số tăng trong kỳ	14.465.238.498	3.013.004.807	60.115.841.019	196.604.524	77.790.688.848
- Khấu hao trong kỳ	14.465.238.498	3.013.004.807	60.115.841.019	196.604.524	77.790.688.848
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.463.253.398	14.927.372.481	457.091.116.872	1.173.410.506	528.655.153.257
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	187.339.493.775	19.768.271.347	783.318.976.894	607.073.750	991.033.815.766
Tại ngày cuối kỳ	179.092.560.829	24.986.014.854	743.872.059.604	410.469.226	948.361.104.513

Trong đó:

- (*) Giảm khác theo Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.341.143.355 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.380.106.314 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.876.777.890	1.876.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua sắm trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.876.777.890	1.876.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	411.471.608	411.471.608
Số tăng trong kỳ	167.076.860	167.076.860
- Khấu hao trong kỳ	167.076.860	167.076.860
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	578.548.468	578.548.468
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.465.306.282	1.465.306.282
Tại ngày cuối kỳ	1.298.229.422	1.298.229.422

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	25.455.659.652	25.455.659.652	11.773.905.435	11.773.905.435
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	25.455.659.652	25.455.659.652	11.773.905.435	11.773.905.435
+ Bổ sung HT xử lý nước trạm cấp nước Kiều Kỳ	64.665.000	64.665.000	1.814.326.057	1.814.326.057
+ Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	1.461.784.183	1.461.784.183	1.447.547.819	1.447.547.819
+ Cải tạo thay thế CTTTT năm 2015	-	-	6.330.637.629	6.330.637.629
+ Đấu nối CN cho khách hàng Công ty đầu tư	4.132.582.126	4.132.582.126	647.666.130	647.666.130
+ Dự án Cải tạo thay thế TO nước thô H1, H2 ĐA	-	-	1.533.727.800	1.533.727.800
+ Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực LB	1.331.712.819	1.331.712.819	-	-
+ Dự án lắp đặt BX mạng lưới CN khu vực LHXLCTRNS	71.394.173	71.394.173	-	-
+ Cải tạo thay thế chống thất thoát thất thu năm 2016	844.950.142	844.950.142	-	-
+ Đấu BXTCCN cho QLB, HGL, DA, SS năm 2016	470.805.650	470.805.650	-	-
+ Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống	17.077.765.559	17.077.765.559	-	-
Cộng	25.455.659.652	25.455.659.652	11.773.905.435	11.773.905.435

10. Chi phí trả trước	31/12/2016		01/01/2016	
a) Ngắn hạn		564.766.850		532.448.385
- Chi phí hóa chất chờ phân bố		564.766.850		532.448.385
b) Dài hạn		-		346.483.440
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bố		-		240.574.155
- Lợi thế doanh nghiệp		-		105.909.285
Cộng		564.766.850		878.931.825

11. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	21.463.927.700	21.463.927.700	9.388.575.607	9.388.575.607
- Công ty TNHH Tam Phước	2.489.568.799	2.489.568.799	-	-
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.405.914.156	15.405.914.156	8.577.840.992	8.577.840.992
- Các người bán khác	3.568.444.745	3.568.444.745	810.734.615	810.734.615
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.405.914.156	15.405.914.156	8.577.840.992	8.577.840.992

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

13. Chi phí phải trả	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	254.612.503	212.167.924
<i>Trong đó, trích trước lãi vay cho dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống"</i>	87.855.423	-
Phải trả về phí bảo vệ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	1.675.179.323	1.053.461.741
Phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác	101.554.760	-
Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ đồng hồ nước	9.720.000.000	-
Cộng	<u>11.751.346.586</u>	<u>1.265.629.665</u>

14. Phải trả khác	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>17.135.388.316</i>	<i>19.482.868.307</i>
Kinh phí công đoàn	133.401.100	77.336.378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.001.987.216	19.405.531.929
<i>Phải trả xí nghiệp Long Biên (được tách ra từ xí nghiệp Gia Lâm cũ) về chi phí sản xuất, ăn ca</i>	<i>3.245.655.937</i>	<i>3.330.836.156</i>
<i>- Phải trả xí nghiệp Gia Lâm về chi phí sản xuất, ăn ca</i>	<i>1.441.094.583</i>	<i>-</i>
<i>- Phải trả xí nghiệp Đông Anh về chi phí sản xuất, ăn ca</i>	<i>2.455.922.795</i>	<i>2.229.839.374</i>
<i>- Phải trả xí nghiệp xây lắp về chi phí sản xuất, ăn ca</i>	<i>8.036.532.540</i>	<i>9.341.681.746</i>
<i>- Phải trả xí nghiệp thiết kế về chi phí sản xuất, ăn ca</i>	<i>69.238.896</i>	<i>194.413.613</i>
<i>- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	<i>-</i>	<i>2.965.231.602</i>
<i>- Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.753.542.465</i>	<i>1.343.529.438</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>394.919.832.039</i>	<i>399.539.310.284</i>
Phải trả dài hạn khác	394.919.832.039	399.539.310.284
<i>- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	<i>394.864.204.299</i>	<i>399.526.230.099</i>
<i>- Phải trả dài hạn khác</i>	<i>55.627.740</i>	<i>13.080.185</i>

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

15. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	568.000.000.000	-	568.000.000.000
Tăng trong kỳ trước	-	5.871.551.428	5.871.551.428
- Lãi trong năm trước	-	5.871.551.428	5.871.551.428
Giảm trong kỳ trước	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	568.000.000.000	5.871.551.428	573.871.551.428
Tăng trong kỳ	-	12.048.924.843	12.048.924.843
- Lãi trong kỳ	-	12.048.924.843	12.048.924.843
Giảm trong kỳ này	-	5.871.551.428	5.871.551.428
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	5.871.551.428	5.871.551.428
Số dư cuối kỳ	568.000.000.000	12.048.924.843	580.048.924.843

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.935.775.714	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	2.935.775.714	đồng
Cộng	5.871.551.428	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 27/06/2015 đến 31/12/2015
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.935.775.714	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 27/06/2015 đến 31/12/2015
17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nước sạch	325.184.270.863	146.617.927.317
Doanh thu hoạt động xây lắp	38.653.014.823	27.366.903.268
Doanh thu khác	103.670.179	58.583.076
Cộng	363.940.955.865	174.043.413.661
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	148.568.550.357	64.913.434.720
Giá vốn hoạt động xây lắp	36.842.970.526	25.431.816.432
Giá vốn hoạt động khác	44.940.271	39.659.376
Cộng	185.456.461.154	90.384.910.528
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.039.087.141	1.260.495.047
Cộng	3.039.087.141	1.260.495.047
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.764.665.283	4.092.761.493
Cộng	6.764.665.283	4.092.761.493
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.012.231.211	1.656.078.608
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.012.231.211	1.656.078.608
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	12.048.924.843	5.871.551.428
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	12.048.924.843	5.871.551.428
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	6.028.124.843	2.935.775.714
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	56.800.000	56.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu {f=(c-d)/e}	106	52

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (d) được xác theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua tại nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Giá vốn nước sạch, điện Trả tiền nước sạch	84.170.529.197 83.939.296.811

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả người bán Phải trả vốn đầu tư các dự án	(15.405.914.156) (394.864.204.299)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán trong năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	96.000.000
2 Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	468.000.000	72.000.000
3 Dương Quốc Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	414.000.000	72.000.000
4 Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	414.000.000	72.000.000
5 Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	414.000.000	72.000.000
6 Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	414.000.000	-
7 Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	-	36.000.000
8 Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	36.000.000
Tổng cộng		2.124.000.000	456.000.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.184.270.863	38.756.685.002	363.940.955.865

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch tại lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.156.069.868	59.511.258.079	-	-
Phải thu khách hàng	3.520.532.975	3.218.965.308	2.456.270.337	2.260.261.774
Phải thu khác	6.657.070.538	4.034.550.960	878.264.809	978.475.174
Cộng	75.333.673.381	66.764.774.347	3.334.535.146	3.238.736.948
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	21.463.927.700	9.388.575.607	-	-
Chi phí phải trả	11.751.346.586	1.265.629.665	-	-
Phải trả khác	412.055.220.355	419.022.178.591	-	-
Các khoản vay	75.645.644.816	77.656.279.499	-	-
Cộng	520.916.139.457	507.332.663.362	-	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 (được thuyết minh tại V.07).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	68.152.595.222	452.763.544.235	520.916.139.457
Phải trả người bán	21.463.927.700	-	21.463.927.700
Chi phí phải trả	11.751.346.586	-	11.751.346.586
Phải trả khác	17.135.388.316	394.919.832.039	412.055.220.355
Các khoản vay	17.801.932.620	57.843.712.196	75.645.644.816
Số đầu năm	44.024.006.199	463.308.657.163	507.332.663.362
Phải trả người bán	9.388.575.607	-	9.388.575.607
Chi phí phải trả	1.265.629.665	-	1.265.629.665
Phải trả khác	19.482.868.307	399.539.310.284	419.022.178.591
Các khoản vay	13.886.932.620	63.769.346.879	77.656.279.499

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 27/06/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Kiều Thị Hát

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Thuyết minh thuế và các khoản phải thu, phải nộp đối với Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	20.152.037.377	20.152.037.377	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	607.148.418	3.012.231.211	3.319.855.543	-	299.524.086
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.937.495	2.294.108.746	2.223.843.636	-	121.202.605
Thuế tài nguyên	-	174.757.500	2.973.651.060	2.847.646.260	-	300.762.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.538.849	15.538.849	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	(285.051)	9.569.456	9.284.405	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.759.782.475	22.353.228.178	22.252.065.925	-	1.860.944.728
Cộng	-	2.592.340.837	50.810.364.877	50.820.271.995	-	2.582.433.719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/12/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.801.932.620	17.801.932.620	22.526.932.620	18.611.932.620	13.886.932.620	13.886.932.620
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	10.320.000.000	10.320.000.000	14.640.000.000	10.320.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	7.481.932.620	7.481.932.620	7.886.932.620	8.291.932.620	7.886.932.620	7.886.932.620
b) Vay dài hạn	57.843.712.196	57.843.712.196	16.601.297.937	22.526.932.620	63.769.346.879	63.769.346.879
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	23.069.411.540	23.069.411.540	-	14.640.000.000	37.709.411.540	37.709.411.540
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	34.774.300.656	34.774.300.656	16.601.297.937	7.886.932.620	26.059.935.339	26.059.935.339
Cộng	75.645.644.816	75.645.644.816	39.128.230.557	41.138.865.240	77.656.279.499	77.656.279.499

Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội</i>				33.389.411.540	10.320.000.000		
01/2012/HĐTĐ	16/04/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.005.331.236	6.000.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm	Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư từ gói thầu số 8 và số 9 cấp nước thuộc dự án "Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm"
01/2015/HĐTĐDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	25.384.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				42.256.233.276	7.481.932.620		
63/2011/HĐTD	21/04/2011	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.093.981.515	715.000.000	XD hệ thống cấp nước xác Hải Bối và khu vực còn lại xã Kim Chung, Võng La, Đại Mạch, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
82A/2012/HĐTD	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.939.757.025	3.740.000.000	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	13.621.196.799	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.601.297.937	-	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				75.645.644.816	17.801.932.620		

